

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2025-2026
TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên hợp đồng	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Ngày thanh lý/ Nghiệm thu	Tổng giá trị HĐ	Tổng số tiền chuyển về	Chủ nhiệm công trình	Thành viên tham gia
1	Tư vấn khảo sát địa hình và địa chất công trình giai đoạn TKCS và TKBV TC dự án ĐTXD khu nhà ở thấp tầng tại khu Đồng Cá, X.Phúc Hoà, H.Phúc Thọ, TP.HN	84/2025-CODECO	28/05/2025	04/08/2025	547.143.562	547.143.562	Đỗ Minh Tính	Phạm Thị Ngọc Hà Nguyễn Văn Hùng Dương Văn Bình
2	Dịch vụ khoan đồi 5	153/2025 - CODECO	27/08/2025	20/09/2025	96.636.229	96.636.229	Trần Thành Lê	Phạm Thị Ngọc Hà
3	Tư vấn,, khảo sát địa chất dự án Nhà máy đốt rác phát điện tại xã Hồng Lộc, H.Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	169/2024 - CODECO	27/12/2024	21/11/2025	1.677.046.680	1.677.046.680	Đỗ Minh Tính	Phạm Thị Ngọc Hà Bùi Văn Bình Nhữ Việt Hà Dương Văn Bình
4	Lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng tại mỏ cát TH12, H.Tiền Hải,T.Thái Bình	222/2024 - CODECO	15/12/2024	11/12/2025	150.000.000	150.000.000	Trần Thành Lê	Phạm Thị Ngọc Hà Bùi Văn Bình
5	Định vị điểm, đo đạc và lập bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản Núi Pháo.	223/2025 - CODECO	06/07/2025	19/12/2025	97.200.000	97.200.000	Trần Thành Lê	Phạm Thị Ngọc Hà
6	Dịch vụ khoan ba lỗ tại mỏ Núi Pháo	75/2025 - CODECO	10/05/2025	08/07/2025	236.781.873	236.781.873	Trần Thành Lê	Phạm Thị Ngọc Hà Nguyễn Văn Hùng
7	Làm nền khoan và sửa đường vận chuyển vào lỗ khoan khu vực xã Măng Đen, Quảng Ngãi	243/2025 - CODECO	27/09/2025	16/01/2026	723.000.000	723.000.000	Phạm Thị Ngọc Hà	Đỗ Thị Hải Đỗ Cao Cường

TT	Tên hợp đồng	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Ngày thanh lý/ Nghiệm thu	Tổng giá trị HĐ	Tổng số tiền chuyển về	Chủ nhiệm công trình	Thành viên tham gia
8	Khoan lấy mẫu địa chất khu vực Măng Đen, Quảng Ngãi	200/2025 - CODECO	20/11/2025	16/01/2026	2.980.240.000	2.980.240.000	Phạm Thị Ngọc Hà	Phạm Thị Việt Nga Đỗ Thị Hải Nguyễn Văn Hùng

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY



PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: *Lê Trọng Chưởng*

Số: 169/2024/QĐ-CODECO

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: **Bổ nhiệm Chủ nhiệm công trình**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ
VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Công ty;
- Căn cứ yêu cầu của Hợp đồng số 153/HĐKS/AD-SUS-CODECO được ký kết giữa Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất với Công ty Cổ phần Môi trường và Xử lý chất thải An Dương;
- Xét kinh nghiệm chuyên môn và năng lực cá nhân;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bổ nhiệm chủ nhiệm công trình

Bổ nhiệm ông: Đỗ Minh Tính giữ chức danh Chủ nhiệm công trình để thực hiện Dự án: Khảo sát địa chất nhà máy đốt rác phát điện tại xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Nhiệm vụ của Chủ nhiệm công trình

1. Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện toàn bộ nội dung công việc theo đúng yêu cầu của đồng đã ký.
2. Điều hành nhân sự, phối hợp các bộ phận chuyên môn đảm bảo tiến độ - chất lượng - kỹ thuật - an toàn lao động.
3. Quản lý hồ sơ kỹ thuật: nhật ký, biên bản hiện trường, hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ thanh toán.
4. Báo cáo khối lượng, tiến độ, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.
5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Giám đốc công ty.

Điều 3. Quyền hạn của Chủ nhiệm công trình

1. Được quyền chủ động trực tiếp mua vật tư, hàng hóa, thuê nhân công, thuê thiết bị phục vụ công trình;

2. Ký xác nhận khối lượng nội bộ, nhật ký thi công, biên bản nghiệm thu nội bộ và các hồ sơ kỹ thuật liên quan đến phần việc được giao.

3. Ký các đề nghị tạm ứng, thanh toán, thanh quyết toán phần công việc của công trình; đề nghị hỗ trợ nhân lực, thiết bị và các điều kiện làm việc cần thiết.

4. Đề xuất biện pháp kỹ thuật, xử lý phát sinh trong quá trình thực hiện công trình

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị chức năng liên quan và ông Lương Văn Sáu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.



PHÓ GIÁM ĐỐC
GS.TS: Lê Trọng Chưởng

HỢP ĐỒNG KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT
地质勘察合同
CONTRACT FOR GEOLOGICAL SURVEY

Số/No: 169/2024/HĐKT

编号: 169/2024/HĐKT



DỰ ÁN: Dự án Nhà máy đốt rác phát điện tại xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

项目: 河静省禄河县红禄乡垃圾焚烧发电厂项目

PROJECT: The Waster Power Plant Project located in Hong Loc Commune, Loc Ha District, Ha Tinh Province.

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;
根据 2014 年 6 月 18 日第 50/2014/QH13 号建设法;
Pursuant on construction Law number 50/2014/QH13 dated 18 June 2014;
- Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 05 tháng 12 năm 2013;
根据 2013 年 12 月 5 日第 43/2013/QH13 号招标法;
Pursuant on Tender Law number 43/2013/QH13 dated 05 December 2013;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;
根据政府 2015 年 4 月 22 日第 37/2015/ND-CP 号关于建设合同的详细规定的议定;
Pursuant to the decree 37/2015/ND-CP dated 22 April 2015 of the Government detailing regulations on construction contract;
- Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Hợp đồng tư vấn xây dựng;
根据 2016 年 3 月 10 日建设部发布的第 08/2016/TT-BXD 号通告, 指导关于建设咨询合同的若干内容;
Pursuant to Circular 08/2016/TT-BXD dated 10 March 2016 of Construction Ministry guiding some terms in construction consulting contracts;
- Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên.
根据各方的需求和能力。
According to the needs and capabilities of the parties.

Hôm nay, ngày 27 tháng 12 năm 2024 Chúng tôi gồm có các Bên sau đây:

今天, 2024 年 12月 27日。我们包括以下各方:

Today, dated 27.12 2024, we include the following Parties:

Bên A: Công ty Cổ phần Môi trường và Xử lý chất thải An Dương

甲方: 安阳环境与垃圾处理股份公司

Party A: Anyang Environmental and Waste Treatment Joint Stock Company. .

Trụ sở chính: Xóm Cồn Tooc, xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam;

总部地址：越南、河静省、禄河县、红禄乡、昆族村；

Head Office: Con Tooc Hamlet, Hong Loc Commune, Loc Ha District, Ha Tinh Province, Vietnam.

Điện thoại: +84 983545848

电话：+84 983545848

Tel.: +84 983545848

MST: 2901572366

税号：2901572366

TFN: 2901572366

Đại diện: Mai Thị Hương

代表人：梅氏香

Represented by: Mai Thi Huong

Chức vụ: Quản lý

职务： 经理

Title: Manager

Bên B: Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh SUS Ninh Bình

乙方：宁平康恒绿色能源股份公司

Party B: NINH BINH SUS GREEN ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Thôn 1, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình

总部地址：宁平省三叠市东山乡第一村

Head Office: Village 1, Dong Son Commune, Tam Diep City, Ninh Binh Province.

Điện thoại: 0979600024

电话：0979600024

Tel.: 0979600024

MST: 2700957045

税号：2700957045

TFN: 2700957045

Đại diện: Ông Chang Shoukui

代表人：常守奎先生

Represented by: Mr. Chang Shoukui

Chức vụ: Tổng giám đốc

职务： 总经理

Title: General Manager

**Bên C: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG
MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)**

丙方：地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司（CODECO）

***Party C: CONSULTANCY, TECHNOLOGY DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION
IN MINING AND GEOLOGY COMPANY LIMITED (CODECO)***

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 36, ngõ 30, Tạ Quang Bửu, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng,
TP Hà Nội

登记地址：登记地址：越南、河内市、二征夫人郡、百科坊、谢光宝街、30 号胡同
36 号

*Business registration address: 36, Lane 30, Thien Quang Bao Street, Bach Khoa Ward, Hai
Ba Trung District, Hanoi, Vietnam.*

Điện thoại: + 8424.3755.0428

电话：+ 8424.3755.0428

Tel.: + 8424.3755.0428

Fax: + 84(4) 3755.0428

传真：+ 84(4) 3755.0428

Fax: + 84(4) 3755.0428

MST: 0101074336

税号：0101074336

TFN: 0101074336

Số tài khoản: 111000037499 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh
Nam Thăng Long, Hà Nội.

账号：111000037499，越南工商股份商业银行 - 河内的南升龙支行。

*Account No.: 111000037499 at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and
Trade - Nam Thang Long Branch, Hanoi.*

Đại diện: Ông Trần Đình Kiên

Chức vụ: Giám đốc

代表人：陈廷坚先生

职务：经理

Represented by: Mr. Tran Dinh Kien

Title: Director

Bên A , Bên B và Bên C sau đây được gọi chung là “**Các Bên**” và gọi riêng là mỗi “**Bên**”.
甲方、乙方和丙方以下统称为“**各方**”，单独称为每个“**方**”

*Party A , Party B and Party C hereinafter collectively referred to as “**Parties**” and
individually as “**Party**”.*

Sau khi đàm phán, các Bên thống nhất và đồng ý ký kết Hợp đồng khảo sát địa chất này (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều khoản và điều kiện có nội dung cụ thể như sau:

经过协商, 各方一致同意签署本地地质勘测合同 (以下简称 “合同”), 其具体条款和条件如下:

After negotiation, the Parties approval and agree to sign this Contract for Geological Survey (herein after referred to as “Contract”) with terms and conditions with the following specific content:

ĐIỀU 1. PHẠM VI CÔNG VIỆC

第一条 工作范围

ARTICLE 1. SCOPE OF WORK

- 1.1. Các bên đồng ý rằng Bên C sẽ cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát địa chất (sau đây gọi là 'Dịch vụ'), với khối lượng và phạm vi công việc được thực hiện theo nội dung kèm theo trong Phụ lục A của Hợp đồng này, cho dự án Nhà máy đốt rác phát điện tại xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

各方同意, 由丙方提供地质勘测咨询服务 (以下简称 “服务”), 其工作量和范围按本合同附录 A 中附带的内容执行, 项目为河静省禄河县红禄乡垃圾焚烧发电厂项目。

The parties agree that Party C will provide geological survey consulting services (herein after referred to as 'Services'), with the scope and work volume to be carried out according to the content attached in Appendix A of this contract, for the project of the Waste Incineration Power Plant in Hong Loc Commune, Loc Ha District, Ha Tinh Province

- 1.2. Sản phẩm giao nộp: Bên C phải nộp 4 (bốn) bản báo cáo khảo sát địa chất công trình song ngữ (bản Trung-Việt hoặc Anh-Việt), cùng tất cả các tài liệu email, dữ liệu và bản vẽ liên quan đến phạm vi công việc mà Bên C phải thực hiện theo Hợp đồng này, giao cho Bên A và Bên B.

交付产品: 丙方必须提交 4 (四) 份双语 (中越版或英越版) 地形勘测报告和工程地质报告, 以及与丙方根据本合同需执行的工作范围相关的所有电子邮件文件、数据图纸, 交付给甲方和乙方。

Deliverables: Party C must submit 4 (four) bilingual (Chinese-Vietnamese or English-Vietnamese) engineering geological reports, as well as all email documents, data, and drawings related to the scope of work to be performed by Party C under this contract, to Party A and Party B.

ĐIỀU 2. CHẤT LƯỢNG VÀ CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT:

第二条 质量和技术要求

ARTICLE 2. QUALITY AND TECHNICAL REQUIREMENTS:

- 2.1 Chất lượng và kết quả của dịch vụ khảo sát do Bên C thực hiện (như đã nêu tại Điều 1) cũng như sản phẩm bàn giao phải đáp ứng các yêu cầu của Bên A và Bên B, đồng thời tuân thủ các quy định chuyên môn và pháp luật hiện hành.

丙方实施的勘测服务的质量和结果 (如第 1 条所述) 以及交付产品必须满足甲方和乙方的要求, 并遵循专业规定和现行法律法规。

The quality and results of the survey services carried out by Party C (as mentioned in Article 1), as well as the delivered products, must meet the requirements of Party A and Party B, and comply with professional regulations and current laws..

- 2.2 Kiểm tra và giám sát: Bên A và Bên B có quyền tiếp cận, kiểm tra và giám sát tất cả các khu vực mà Bên C cung cấp sản phẩm và dịch vụ, đồng thời tiếp xúc với tất cả các nhân sự liên quan. Bên C có nghĩa vụ cung cấp mọi sự thuận tiện cho nhân sự của Bên A và Bên B trong các hoạt động kiểm tra và giám sát.
检查与监督: 甲方和乙方有权进入、检查和监督丙方提供产品和服务的所有区域, 并与所有相关人员接触。丙方有义务为甲方和乙方人员进行检查和监督活动提供一切便利。
Inspection and Supervision: Party A and Party B have the right to access, inspect, and supervise all areas where Party C provides products and services, and to interact with all relevant personnel. Party C is obligated to provide every convenience to Party A and Party B is personnel for the inspection and supervision activities.
- 2.3 Nghiệm thu: Bên A và Bên B chỉ nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ của Hợp đồng khi sản phẩm, dịch vụ này đáp ứng các yêu cầu theo thỏa thuận trong Hợp đồng.
验收: 甲方和乙方仅在合同中的产品和服务满足合同约定的要求时, 进行验收。
Acceptance: Party A and Party B shall only conduct acceptance when the products and services in the contract meet the agreed requirements
- 2.4 Căn cứ nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ của Hợp đồng là các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng, chỉ dẫn, quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) của dịch vụ.
验收合同产品和服务的依据为合同的条款和条件、指示、流程、规范及标准 (如有)。
The base for accepting product, Service of the Contract are terms and conditions of the Contract, guidance, process, criteria, standards (if any) of the Service.
- 2.5 Bên C có trách nhiệm thông báo cho Bên A và Bên B kế hoạch nghiệm thu sản phẩm, công việc, dịch vụ tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày sản phẩm, công việc, dịch vụ hoàn thành và sẵn sàng để nghiệm thu, kèm theo: (i) Báo cáo khối lượng, công việc hoàn thành; và (ii) xác nhận nghiệm thu nội bộ của Bên C.
丙方有责任在产品、工作和服务完成并准备好验收的前 2 个工作日通知甲方和乙方验收计划, 并附上: (i) 完成工作量的报告; (ii) 丙方的内部验收确认。
Party C is responsible for informing Party A and Party B about plan for accepting product, work, Service at least 02 working days prior to day on which such product, work, Service are completed and ready to accept, attaching with: (i) Report on completed work and volume; and (ii) confirmation on internal acceptance of Party C.
- 2.6 Nếu Bên C hoàn thành khối lượng công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng này theo các thỏa thuận giữa các bên, thì các bên sẽ cùng xác nhận sự hoàn thành này, làm cơ sở cho việc nghiệm thu, bàn giao và thanh toán hợp đồng.
如果丙方按照各方约定完成了本合同项下约定的工作量, 各方将共同确认, 以此作为验收、交接和结算合同的依据。
If Party C completes the agreed workload under this contract in accordance with the agreements among all parties, all parties will jointly confirm this completion, which will serve as the basis for acceptance, handover, and settlement of the contract.
- 2.7 Trường hợp hạng mục, sản phẩm, công việc, dịch vụ chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao, thì Các Bên phải xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Bên C phải làm để hoàn thành hạng mục đó.
如果项目、产品、工作和服务尚不具备验收和交接的条件, 各方应确定原因, 并具体列出丙方需完成的工作, 以使该项目达到验收标准。

If the items, products, work, and services do not meet the conditions for acceptance and handover, the Parties shall determine the reasons and specifically list the work that Party C must complete to meet the acceptance standards.

- 2.8 Nếu trong quá trình kiểm tra, giám sát và nghiệm thu phát hiện bất kỳ hạng mục, sản phẩm hoặc dịch vụ nào không được thực hiện theo đúng quy định của Hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn ở số lượng nhân sự, năng suất, chất lượng, thái độ làm việc, việc tuân thủ quy trình làm việc của Bên A và Bên B (bao gồm cả các quy trình nội bộ liên quan), an toàn lao động và vệ sinh môi trường, Bên A và Bên B có quyền: (i) yêu cầu Bên C tuân thủ yêu cầu của Bên A, Bên B và các quy định trong Hợp đồng; (ii) yêu cầu thay thế hoặc bổ sung nhân sự thực hiện dịch vụ; (iii) quyết định yêu cầu Bên C ngừng thực hiện công việc và dịch vụ theo Hợp đồng. Bên C phải tuân thủ các yêu cầu của các bên trong điều khoản này.

如果检查、监督和验收过程中发现任何项目、产品或服务未按照合同的规定执行，包括但不限于人员数量、生产率、质量、工作态度、遵守甲方和乙方的工作流程（包括相关内部流程）、劳动安全和环境卫生，甲方和乙方有权：（i）要求丙方遵循甲方和乙方的要求和合同规定；（ii）要求更换或增加执行服务的员工；（iii）决定要求丙方停止根据合同执行工作和服务。丙方必须遵守各方在本条款中的要求。

If any item, product, or service is found not to be performed in accordance with the provisions of the Contract during the inspection, supervision, and acceptance process, including but not limited to personnel quantity, productivity, quality, work attitude, compliance with the workflows of Party A and Party B (including related internal processes), labor safety, and environmental hygiene, Party A and Party B have the right to: (i) require Party C to comply with the requests of Party A and the provisions of the Contract; (ii) request the replacement or addition of personnel executing the services; (iii) decide to require Party C to stop performing work and services under the Contract.

Party C must comply with the requirements of the parties in this provision.

ĐIỀU 3. THỜI GIAN, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

第三条 实施时间与进度

ARTICLE 3. TIME AND PROGRESS OF IMPLEMENTATION

- 3.1. Thời gian bắt đầu công việc kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
工作开始时间从合同生效之日起算。

The commencement date is calculated from the effective date of the contract.

- 3.2. Thời gian thực hiện Hợp đồng được tính liên tục theo ngày dương lịch, bao gồm: cả ngày Thứ 7 (bảy) và Chủ nhật (không bao gồm ngày lễ, Tết theo quy định của pháp luật Việt Nam).

合同的实施时间按公历连续计算，包括星期六和星期天（但不包括越南法律规定的节假日）

Contract performance time is calculated continuously according to the calendar day, including: both Saturday (Saturday) and Sunday (excluding public holidays and New Year as prescribed by Vietnamese law).

- 3.3. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

合同实施进度

Progress of contract

Tiến độ thực hiện Hợp đồng này là 40 ngày lịch (tiến độ công việc thực hiện trong điều kiện thời tiết thuận lợi, không bị ảnh hưởng bởi bão, lũ, dịch bệnh hoặc các trường hợp bất khả kháng khác).

本合同的实施进度为 40 个日历天（在天气条件良好、不受台风、洪水、疫情或其他不可抗力情况影响的情况下的工作进度）。

The progress of this Contract is 40 calendar days (the progress of the work is done in favorable weather conditions, not affected by storms, flood, epidemics or other force majeure circumstances).

3.4. Chậm trễ

延迟

Delays

Nếu dịch vụ bị trì hoãn bởi Bên A và Bên B hoặc bất kỳ một nhà thầu nào của Bên A, Bên B mà không bởi nguyên nhân trực tiếp từ bất cứ thiếu sót, lỗi, và/hoặc vi phạm nghĩa vụ nào của Bên C, dẫn đến việc gia tăng thời gian thực hiện Dịch vụ thì:

如果服务因甲方和乙方或甲方、乙方的任何承包商的原因被延迟，而不是因丙方的任何疏漏、错误和/或违反义务所直接导致，从而导致服务实施时间的延长，则：

If the Services are delayed by Party A and Party B or any of their contractors not directly caused by any Party C's omissions, fault and/or breach of obligations so as to increase the schedule time of performing the Services:

Bên C sẽ thông báo cho Bên A và Bên B về tình huống đó và các ảnh hưởng có thể xảy ra; và

丙方将通知甲方和乙方该情况及可能产生的影响；并且

Party C shall inform Party A and Party B on the circumstance and probable effects; and
Thời Gian Thực Hiện Dịch vụ sẽ được gia hạn tương ứng.

服务的实施时间将相应延长。

The Execution Duration for performing the Services shall be extended accordingly.

Nếu dịch vụ bị cản trở hoặc bị trì hoãn bởi Bên C bởi bất kỳ lý do nào mà không có yếu tố lỗi xuất phát từ Bên A và Bên B, dẫn đến việc gia tăng thời gian thực hiện dịch vụ và/hoặc thời gian thực hiện công trình của Bên A và Bên B thì Bên C sẽ phải chịu phạt theo quy định tại Điều 8 dưới đây.

如果服务因丙方的任何原因受到阻碍或延迟，而不涉及甲方和乙方的过错，导致服务的实施时间和/或甲方和乙方的工程实施时间延长，则丙方将根据以下第 8 条的规定承担处罚。

If the Services are hindered or delayed by Party C for any reason without the fault element resulting from Party A and Party B, resulting in an increase in surveyThe schedule time of performing the Service and/or the execution time of works of Party A and Party B, then Party C shall pay the penalty in terms of Article 8 hereof.

ĐIỀU 4. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

第四条 合同价值

ARTICLE 4. CONTRACT VALUE

- 4.1. Tổng giá trị tạm tính của hợp đồng đơn giá tổng hợp này là 1.753.445.000 đồng (bằng chữ: Một tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Bên A ủy quyền cho Bên B thanh toán số tiền đơn giá tổng hợp tương ứng với khối lượng công việc thực tế phát sinh sau khi Bên C hoàn thành các mục tiêu công việc, dịch vụ và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này. Đơn giá tổng hợp này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8% và tất cả các loại thuế, phí khác, chi phí nhân công, chi phí ăn ở, chi phí vật liệu, công cụ, n

hiên liệu và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Danh mục đơn giá t
ồng hợp xem đính kèm A.

本合同为综合单价合同，暂估总价值为 **1.753.445.000** 越南盾（大写：拾柒亿伍仟叁佰肆拾肆万伍仟越南盾），甲方委托乙方将在丙方完成与本合同相关的应完成工作目标、服务和义务后支付实际发生工作量与综合单价对应的金额。综合单价已包括 8% 的增值税及所有其他税费、人工费、食宿费、材料费、工具费、燃料费及与合同实施相关的其他费用。综合单价清单详见附件 A。

Party A authorizes Party B to pay the amount corresponding to the actual workload incurred after Party C completes the work objectives, services, and obligations related to this contract. This amount includes 8% VAT and all other taxes, labor costs, accommodation costs, material costs, tool costs, fuel costs, and other expenses related to the implementation of the contract. List of total unit prices see attachment A.

- 4.2. Trong quá trình thực hiện, nếu Bên A và Bên B yêu cầu Bên C thực hiện bất kỳ hạng mục công việc nào nằm ngoài phạm vi công việc được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này thì các Bên sẽ tiến hành ký kết một phụ lục cho phần công việc đó với giá trị phát sinh tương ứng được Bên A và Bên B chấp thuận trước bằng văn bản.

在实施过程中，如果甲方和乙方要求丙方执行任何超出本合同第 1 条规定的工作范围的工作，则各方将就该项工作签署一个附录，附录中将包含甲方和乙方事先以书面形式批准的相应增值金额。

During the implementation, if Party A and Party B requests Party C to perform any work item outside the scope of work specified in Article 1 of this Contract, the Parties will proceed to sign an appendix for that part of work with the corresponding value will be approved in advance by Party A and Party B in writing.

ĐIỀU 5. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

第五条 合同价值的支付方式

ARTICLE 5. PAYMENT METHOD OF CONTRACT

- 5.1. Giá trị tạm估METHOD ofHợp đồng

合同暂估价值

Estimated contract value

STT	Mô tả/Description/描述	Giá trị /Amount (VNĐ)/价值
1	Giá dự kiến của Hợp đồng (chưa VAT) 合同暂估价值（不含增值税） <i>Estimated contract price (excluding VAT)</i>	1.623.560.000
2	VAT/增值税 (8%)	129.884.800
3	Giá dự kiến của Hợp đồng (bao gồm VAT) 合同暂估总价值（含增值税） <i>Estimated Total Price of the Contract (including VAT)</i>	1.753.445.000

- 5.2. **Tạm ứng và thanh toán:**

预付款和支付:

Advance and payment:

- 5.2.1. **Tạm ứng:** Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, sau khi Bên A và Bên B nhận được hồ sơ yêu cầu tạm ứng của nhà thầu, Bên B sẽ tạm ứng 30% tổng giá trị tạm tính của Hợp đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho nhà thầu.

预付款: 在签署合同之日起 7 天内, 甲方及乙方收到承包商的预付款申请文件后, 乙方将向承包商预付合同暂估总价值的 30% (包含增值税)。

Advance: Within 7 days from the date of signing the contract, after receiving the contractor's advance payment request documents, Party B shall advance 30% of the estimated total value of the contract (including value-added tax) to the contractor.

Hồ sơ tạm ứng bao gồm:

预付款文件包括:

Advance document includes:

Đơn đề nghị tạm ứng;

预付款申请单;

Advance payment request;

Bản gốc Hợp đồng đã được Bên A, Bên B và Bên C ký kết;

已经甲乙丙各方签字的合同正本;

The original contract signed by Parties A, B, and C;

- 5.2.2. **Thanh toán**

支付

Payment

- a) Bên A ủy quyền cho Bên B thanh toán cho Bên C tổng chi phí thực tế của dự án dựa trên khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành của công tác địa chất ngoài thực địa và đơn giá tương ứng được nêu trong Phụ lục A, cùng với các phạm vi công việc khác (bao gồm thí nghiệm trong phòng, lập đề cương và báo cáo khảo sát địa chất công trình, chi phí huy động/rút thiết bị, v.v.), trong vòng 15 ngày làm việc sau khi Bên C đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau (Đã khấu trừ tiền tạm ứng) .

甲方委托乙方在丙方满足以下所有条件后, 15 个工作日内向丙方支付其所按照附录 A 中野外地勘工作实际完成工作量及对应单价、其他工作范围 (包括室内试验工作、工程地质勘察提纲和报告书编写、设备进场/退场费用等) 的实际工程总费用 (有抵扣预付款)。

Party A entrusts Party B to pay Party C the total actual project cost based on the actual completed work volume and corresponding unit prices for the field geotechnical work as outlined in Appendix A, as well as for other work scopes (including indoor testing, preparation of the engineering geological survey outline and report, equipment mobilization/demobilization costs, etc.), within 15 working days after Party C fulfills all the following conditions (deductible from the advance payment).

- b) Tài liệu quyết toán khối lượng công việc của Bên C, kết quả dịch vụ và tất cả các tài liệu thu được trong quá trình thực hiện dịch vụ đã được Bên A và Bên B phê duyệt sẽ được bàn giao cho Bên A và Bên B

已获得甲方和乙方批准的丙方工作量结算文件、服务成果以及在执行服务过程中获得的所有文件交付给甲方和乙方;

The settlement documents for the work completed by Party C, the service results, and all documents obtained during the execution of the services that have been approved by Party A and Party B shall be delivered to Party A and Party B;

- c) Hồ sơ xin thanh toán bao gồm nhưng không giới hạn:

请款档案包括但不限于:

Payment request supporting docs:

+ Đề nghị thanh toán của Bên C

丙方请款申请单

Party C 's written payment request;

+ Sản phẩm tư vấn và biên bản bàn giao toàn bộ sản phẩm tư vấn được Bên A và Bên B xác nhận ;

甲乙双方确认的咨询产品及所有咨询产品的交接纪要;

Consulting products and handover minutes of all consulting products confirmed by Party A and Party B

+ Biên bản xác định khối lượng, giá trị công việc nghiệm thu;

Minutes of acceptance of survey volume and value.

+ Bảng tính giá trị khối lượng công việc phát sinh có xác nhận của Bên A và Bên B (nếu có).

甲方和乙方确认的发生工作量价值计算表 (若有) 。

Calculation table of the value of the arising work volume confirmed by Party A and Party B (if any).

+ Biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành ;

工程竣工验收记录

Minutes of acceptance of completed work ;

+ Hóa đơn tài chính hợp lệ do Bên C phát hành cho Bên A.

丙方向甲方出具的有效财务发票。

Invoice including VAT issued by Party C to Party A.

+ Biên bản thanh lý hợp đồng ;

合约清算纪要;

Minutes of contract liquidation ;

+ Các tài liệu khác theo quy định của Hợp đồng .

合同规定的其他文件。

Other documents specified in the contract .

5.2.3. **Hình thức thanh toán:** Bên A ủy quyền cho Bên B thanh toán cho Bên C thông qua hình thức chuyển khoản, chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng do Bên C chỉ định dưới đây. Tất cả các chi phí phát sinh từ việc thanh toán qua ngân hàng sẽ do Bên A và Bên B chịu;

支付方式: 甲方委托乙方通过转账方式向丙方支付款项, 转账至丙方在下方指定的银行账户。因通过银行支付所产生的所有费用由甲方和乙方承担;

Form of payment: *Party A entrusts Party B to pay Party C by bank transfer to the bank account specified by Party C below. All fees arising from the bank payment shall be borne by Party A and Party B;*

a) Thông tin tài khoản ngân hàng nhận thanh toán:

收款银行账户信息:

Bank account information to receive payments of Party C:

Chủ tài khoản: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ -

Địa chất

账户持有人: 地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司

Account holder: Consultancy, Technology development and Construction in Mining and Geology Company Limited (CODECO)

Số tài khoản : 111000037499

账户号码 : 111000037499
Account bank : 111000037499
Mở tại : Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Nam
Thăng Long, Hà Nội.
开户行 : 越南工商股份商业银行 - 河内的南升龙支行。
At bank : Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade -
Nam Thang Long Branch, Hanoi.

ĐIỀU 6. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
第六条 争议与争议解决
ARTICLE 6. DISPUTES AND SETTLEMENT OF DISPUTES

Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp, các bên nên cố gắng giải quyết bằng thương lượng. Nếu không thương lượng được, bất kỳ Bên nào cũng có quyền đưa tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền tại nơi Bên B đặt trụ sở để giải quyết.

本合同受越南法律管辖。合同履行过程中若发生争议，双方应尽量协商解决，协商不成时，任何一方均有权提交乙方所在地有管辖权的法院诉讼解决。

This contract is governed by Vietnamese law. In case of any disputes arising during the execution of the contract, the parties shall make every effort to resolve them through negotiation. If the negotiation fails, either party has the right to submit the dispute to the competent court at the location of Party B's headquarters for resolution.

ĐIỀU 7. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG
第七条 不可抗力事件
ARTICLE 7. FORCE MAJEURE

7.1. Sự kiện bất khả kháng là là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: động đất, bão lũ, lở xoáy, sóng thần, lở đất, mưa kéo dài, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các thảm họa khác; hay sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có ảnh hưởng trực tiếp đến thực hiện công việc quy định tại Hợp đồng.

不可抗力事件是指以客观方式发生的、无法预见且无法克服的事件，尽管已采取了一切必要的措施和允许的能力，例如：地震、强风暴、龙卷风、海啸、泥石流、持续降雨、火灾、战争、疾病和其他灾害；或越南有权机关的政策变化或禁令，直接影响到合同规定工作的执行。

A force majeure event is an event which occurs in an objective manner which is not able to be foreseen and which is not able to be remedied by all possible necessary and admissible measures being taken, such as: earthquakes, severe storms, tornadoes, tsunamis, landslides, prolonged rainfall, fires, wars, epidemics and other catastrophes; or the change of policy or prohibition of the competent authority of Vietnam which directly affects the performance of the work specified in the contract.

7.2. Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt Hợp đồng, trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận khác đi hoặc theo quy định pháp luật. Tuy nhiên Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

一方因不可抗力事件未能履行其义务，不应作为另一方终止合同的依据，除非各方另有约定或法律规定。然而，受不可抗力事件影响的一方有义务：

The failure of a Party to fulfill its obligations due to force majeure shall not be grounds for the other Party to terminate the Contract, unless otherwise mutually agreed by Parties or stipulated by the Law. However, Parties affected by force majeure are obliged to:

- (i) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.
采取合理的预防措施和必要的替代措施，以尽量减少不可抗力事件造成的影响。

Take reasonable measures and necessary measures to minimize the impact of force majeure events.

- (ii) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.
在不可抗力事件发生后 7 天内立即通知对方该不可抗力事件的发生。

Immediately notify the other party about the force majeure event occurring within 7 days immediately after the event of force majeure.

- 7.3. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, Thời Gian Thực Hiện Dịch vụ theo Hợp Đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp Đồng của mình.

在发生不可抗力事件的情况下，合同规定的服务实施时间将延长，延长的时间为受影响方无法履行合同义务的不可抗力事件发生的时间。

In the event of a force majeure event, the Execution Duration of the Contract will be extended by the time of the force majeure event that the affected Party can not perform its contractual obligations.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN C:

第八条 丙方的权利及义务

ARTICLE 8. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY C:

- 8.1. Thực hiện các công việc, cung cấp Dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng một cách thiện chí, vì lợi ích của Bên A và Bên B ;

根据合同的规定，认真地履行工作，提供服务，以符合甲方和乙方的利益

To perform works, provide Service as set forth hereof in good faith and for the benefit of Party A and Party B;

- 8.2. Hướng dẫn, hỗ trợ, tư vấn cho Bên A và Bên B về những thông tin, việc làm cần thiết để sản phẩm, Dịch vụ được cung cấp một cách tốt nhất;

指导、支持和咨询甲方和乙方，提供必要的信息和工作，以确保提供的产品和服务达到最佳效果

To guide, support, advise Party A and Party B with respect to information, works as to ensure the product and Service are provided in the best way;

- 8.3. Hwith respect to information, works as to ensure the product and Service are provided in the best way;fter the event of force majeure.dịch vụ;

与甲乙方合作，支持并提供便利，以便在执行工作和提供服务的过程中进行检查和监督；

Cooperate with Party A and Party B, support and provide facilitation for inspections and supervision during the execution of work and provision of services;

- 8.4. Kịp thời thông báo cho Bên A và Bên B nếu có bất kỳ thay đổi, đề xuất hoặc gợi ý nào liên quan và hoặc ảnh hưởng đến việc thực hiện bất kỳ công việc nào theo Hợp đồng vì lợi ích của Bên A và Bên B ;
及时通知甲方和乙方，如有任何与合同执行有关或影响合同执行的变更、建议或意见，以便于甲方和乙方的利益。
To timely inform Party A and Party B if there is any change, suggestion or recommendation with respect to and or affect on any work under the Contract and for benefit of Party A and Party B ;
- 8.5. Bàn giao kết quả, sản phẩm Dịch vụ đúng thời hạn, đúng số lượng, chất lượng, quy cách, tiêu chuẩn và yêu cầu khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng;
按合同规定，按时交付服务成果、产品，确保数量、质量、规格、标准及其他要求（如有）符合要求。
To handover results, products of Service in time, in accordance with quantity, quality, specification, standards and other requirements (if any) as provided herein;
- 8.6. Sửa chữa, khắc phục và thay thế sản phẩm, kết quả Dịch vụ không đúng thỏa với thỏa thuận trong Hợp đồng theo yêu cầu của Bên A và Bên B ;
根据甲方和乙方的要求，修理、纠正和更换与合同约定不符的产品和服务结果。
To repair, remedy and replace products, results of Service that are not line with agreements in the Contract as requested by Party A and Party B ;
- 8.7. Trừ khi có thỏa thuận khác tại Hợp đồng, Bên C sẽ thực hiện các thủ tục về thuế, chịu các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) liên quan đến thực hiện công việc, giao dịch trong Hợp đồng theo quy định của pháp luật;
除非合同另有约定，丙方将根据法律规定履行税务手续，并承担与合同工作、交易相关的各种税费和费用（如有）。
Unless otherwise agreed herein, Party C shall carry out tax procedures, bear taxes, charges, fees (if any) with regard to performance of work, transaction herein in accordance with provisions of laws;
- 8.8. Không được chuyển nhượng, chuyển giao bất kỳ nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi của mình quy định tại Hợp đồng cho bên thứ ba, trừ khi được Bên A và Bên B chấp thuận trước bằng văn bản;
未经甲方和乙方事先书面同意，丙方不得将本合同规定的任何义务、责任和权益转让或移交给第三方。
Not to assign and transfer any obligation, responsibility, right as provided in the Contract to third parties, unless Party A and Party B agrees upon in advance and in writting;
- 8.9. Nỗ lực tối đa phối hợp cùng Bên A, Bên B để giải quyết tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình chuẩn bị hoặc thực hiện của Hợp đồng;
尽最大努力与甲方、乙方协调解决合同履行或准备过程中出现的所有问题
By its best endeavor, to cooperate with Party A as to resolve all matters arising thereto during process of preparation or performance of the Contracts;
- 8.10. Đề nghị với Bên A và Bên B dừng hoặc thay đổi nội dung công việc, thay đổi Dịch vụ tương đương hoặc thay thế, thay đổi kế hoạch vì lợi ích của Bên A và Bên B;
提议甲方和乙方停止或更改工作内容，变更相应的服务或替代、更改计划，以符合甲方和乙方的利益；
Propose to Party A and Party B to suspend or change the content of the work, replace or modify equivalent services, or adjust the plan in the interest of Party A and Party B;
- 8.11. Cung cấp đầy đủ hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A để thực hiện thanh toán;
向甲方提供完整有效的财务发票以进行支付

- To provide Party A appropriate financial invoices in full as to enable Party A to pay;*
- 8.12. Tự chịu trách nhiệm về công tác đi lại, ăn ở, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, cung cấp các vật tư, thiết bị liên quan, mua các loại bảo hiểm cần thiết và theo quy định pháp luật liên quan đến việc thực hiện các giao dịch, công việc, cung cấp Dịch vụ theo hoặc như được dự kiến theo Hợp đồng.

自行承担与合同相关的出行、住宿、劳动安全、环境卫生、提供相关材料和设备、购买所需保险及法律规定的所有费用和责任。

By itself, to bear responsibility regarding travel, food and accommodation, environment hygiene, to provide relevant materials and equipment, to purchase insurances as necessary and provided by laws with respect to perform transaction, works, provision of Service in accordance with or as expected under the Contract.

- 8.13. Ngoài những nội dung đã quy định tại Hợp đồng này, Bên C chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng và tính hợp pháp của công việc, Dịch vụ, và Sản Phẩm Giao Nộp được thực hiện và giao theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

除本合同中规定的内容外，丙方还需对工作、服务的进度、质量以及交付成果的合法性负责，并确保符合国家现行法规

In addition to rights and obligations stipulated herein, Party C shall take responsibility for the progress, quality and legality of their assigned tasks, Services and Deliverables according to the current legal regulations of the State.

- 8.14. Bên cam kết và đảm bảo: (a) có đầy đủ khả năng, năng lực và được phép theo pháp luật Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn, chúng chỉ năng lực hoạt động xây dựng phù hợp, để cung cấp Dịch vụ và thực hiện các công việc theo quy định của Hợp đồng; (b) hàng hóa, vật tư, nhân sự, nhân viên, người lao động được cung cấp cùng, tham gia cung cấp Dịch vụ phải có đầy đủ giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng, chứng nhận bảo hành, hoặc các chứng chỉ hành nghề, các giấy phép, được mua bảo hiểm, chứng nhận kiểm nghiệm, kiểm định, thỏa mãn các điều kiện, yêu cầu theo quy định pháp luật hiện hành và theo Hợp đồng; và (c) bất kỳ và tất cả sản phẩm, công việc, Dịch vụ được cung cấp, thực hiện theo Hợp đồng không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và quyền của bất kỳ bên thứ ba nào, không vi phạm pháp luật ở bất kỳ khía cạnh nào;

丙方承诺并保证：(a) 根据越南法律，丙方具备履行本合同规定的服务和工作的全部能力、资质和许可，包括但不限于适合的建筑活动能力证书；(b) 提供的货物、材料、人员、员工、劳动力必须拥有完整的证明文件，证明其来源、产地、质量、保修认证，或职业资格证书、相关许可证，已购买保险，并符合现行法律规定和合同规定的检验、检测条件和要求；(c) 根据本合同提供和执行的任何及所有产品、工作、服务均不会侵犯任何第三方的知识产权和权利，并且不会以任何方式违反法律。

Party C commits and warrants that: (a) it is fully capable of, able to and is allowed to provide the Service under the laws of Vietnam, including but not limited to, construction activity capacity certificate, and implement works as provided hereof; (b) goods, materials, personels, staffs, employees provided together with, participating in providing the Service shall have full documents proving for origin, quality, warranty certificate, or professional practicing certificate, license, control experiment certificate, being purchased with insurance, variation certificate, satisfaction of conditions, requirements in accordance with prevailing laws and under the Contract; and (c) any and all products, works, Service provided, carried out under the Contract shall not infringe intellectual property right and right of any third party, shall not violate provisions of laws in any respect.

8.15. Tuân thủ quy định của Bên A và Bên B

丙方必须遵守甲方和乙方的规定。

Compliance with Party A and Party B's regulations

8.15.1. Bên C bảo đảm rằng sẽ thực hiện công việc một cách chuyên nghiệp, cẩn trọng, với chuyên môn cao, theo đúng các tiêu chuẩn đang thực hiện trong ngành và phù hợp với tất cả các luật, quy tắc và quy định hiện đang có hiệu lực hoặc sẽ được ban hành trong tương lai, cũng như tuân thủ các chính sách nội bộ của Bên A và Bên B, theo đó:

丙方保证将以专业、谨慎和高标准的方式履行工作，遵守行业内现行标准，符合所有现行或未来颁布的法律、规则和法规，同时遵守甲方和乙方的内部政策。

Party C warrants that Party C will perform its responsibilities under this Contract in a professional and workmanlike manner in accordance with the applicable professional and industry standards and in compliance with all applicable laws, rules and regulations now in force or hereinafter enacted, and in compliance with Party A and Party B's internal policies, which:

8.15.2. Chịu trách nhiệm về toàn bộ an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi công trường thi công của bên C.

对丙方施工现场的所有劳动安全和职业卫生负责。。

Responsible for all labor safety and occupational hygiene at Party C's construction site.

ĐIỀU 9. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

第九条 甲方的权利和义务

ARTICLE 9. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A:

Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản khác của Hợp đồng và pháp luật, Bên A sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

除本合同其他条款及法律规定的权利和义务外，甲方还享有以下权利和承担以下义务：

Notwithstanding rights and obligations as provided in other clause hereof and provisions of law, Party A shall have rights and obligations as follows:

9.1. Quyền của Bên A :

甲方的权利:

Rights of Party A :

- a) Yêu cầu Bên C thực hiện công việc, cung cấp Dịch vụ, sản phẩm kèm theo theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận theo quy định tại Hợp đồng;

要求丙方按照合同规定的质量、数量、期限、地点及其他约定履行工作，提供服务和相关产品；

To request Party C to implement work, provide Service, products accompanying thereto in accordance with quality, quantity, period, location and other agreements as provided herein;

- b) Yêu cầu Bên C thay thế, sửa chữa, khắc phục sai sót, hư hỏng, lỗi và hoặc thiếu sót nào khác đối với sản phẩm, kết quả dịch vụ trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên A ;

要求丙方在合理时间内根据甲方的要求替换、修理或修正产品、服务结果中的错误、损坏或其他缺陷；

To request Party C to replace, repair, remedy errors, defects, mistakes and or any other shortcomings of product, result of Service within a reasonable period as requested by Party A ;

- c) Được quyền kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công việc, cung cấp dịch vụ của Bên C, bao gồm nhưng không giới hạn quyền được phép vào nơi sản xuất, thực hiện công việc, cung cấp dịch vụ của Bên C để theo dõi, giám sát quá trình, thực hiện công việc;

有权检查和监督丙方的工作执行过程和服务提供, 包括但不限于有权进入丙方的生产场所、工作实施地和服务提供地, 以跟踪和监督工作进展;

To examine, supervise process of work performance, Service provision carried out by Party C, including but not limited to, right to access production location, work performance location, Service provision location of Party C as to supervise, observe process, work performance;

- d) Trong trường hợp Bên C vi phạm bất kỳ nghĩa vụ, cam kết, thỏa thuận nào mà Bên A cho là vi phạm nghiêm trọng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng, phạt vi phạm, yêu cầu hoàn trả khoản tiền đã thanh toán và yêu cầu bồi thường thiệt hại;

如果丙方违反了任何甲方被认为是严重违约的义务、承诺或协议, 甲方有权单方面终止合同, 处以违约罚款, 要求退还已支付的款项, 并要求赔偿损失

In event that Party C breaches any obligation, commitment, agreement that Party A considers material breach(es), Party C shall be entitled to unilaterally terminate the Contract, request for paying penalty, request for returning paid amount and request for compensation of damage;

- e) Có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong vòng 3 ngày sau khi Bên C nhận được thông báo chính thức từ Bên A, nếu Bên A không còn cần dịch vụ đó hoặc theo kế hoạch của Bên A. Trong trường hợp này, Bên A sẽ ủy quyền cho Bên B thanh toán cho Bên C giá trị tương ứng với phần công việc và sản phẩm đã hoàn thành theo quy định trong Hợp đồng, trừ khi có thỏa thuận khác.

有权在丙方收到甲方正式通知后 3 天内单方面终止合同, 如果根据甲方的计划, 甲方不再需要该服务。在这种情况下, 甲方将委托乙方支付丙方与合同规定的已完成部分工作和产品相应的价值, 除非另有协议。

Has the right to unilaterally terminate the contract within 3 days after Party C receives formal notification from Party A, if Party A no longer requires the service or according to Party A's schedule. In this case, Party A will authorize Party B to pay Party C the corresponding value for the completed portion of work and products as specified in the contract, unless otherwise agreed.

9.2. Nghĩa vụ của Bên A

甲方的义务:

Obligations of Party A

- a) Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho Bên C, phối hợp cùng Bên B, Bên C trong công tác bàn giao sản phẩm, công việc, Dịch vụ, nghiệm thu;

向丙方提供必要的信息和文件，并与乙方、丙方协作，进行产品、工作和服务的交接以及验收工作；

To render Party C necessary information, documents, cooperate with Party B and Party C in handing-over of products, works, Service, acceptance;

- b) Cử người kiểm tra, xem xét, xác nhận công việc, sản phẩm, Dịch vụ theo Hợp đồng; và

指派人员检查、审核、确认根据合同进行的工作、产品和服务；并且

To appoint personnel to examin, consider, confirm works, product, Service under the Contract; and

- c) Theo các điều khoản thanh toán được quy định trong Hợp đồng này, kịp thời ủy quyền cho Bên B thanh toán đầy đủ cho Bên C.

按照本合同规定的付款条款，及时委托乙方足额支付给丙方。

In accordance with the payment terms specified in this contract, promptly entrust Party B to make full payment to Party C.

ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

第十条. 乙方的权利和义务

ARTICLE 10. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

10.1. Quyền lợi của Bên B

乙方的权利：

Party B's rights:

- a) Hợp tác với Bên A yêu cầu Bên C thực hiện công việc, cung cấp dịch vụ và sản phẩm liên quan theo chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thỏa thuận khác được quy định trong Hợp đồng;

协同甲方要求丙方按照合同规定的质量、数量、期限、地点及其他约定履行工作，提供服务和相关产品；

Coordinate with Party A to require Party C to perform work, provide services, and related products in accordance with the quality, quantity, deadlines, locations, and other agreements specified in the contract;

- b) Yêu cầu Bên C thay thế, sửa chữa, khắc phục sai sót, hư hỏng, lỗi và hoặc thiết sót nào khác đối với sản phẩm, kết quả Dịch vụ trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên B ;

要求丙方在合理时间内根据乙方的要求替换、修理或修正产品、服务结果中的错误、损坏或其他缺陷；

To request Party C to replace, repair, remedy errors, deffects, mistakes and or any other shortcomings of product, result of Service within a reasonable period as requested by Party B ;

- c) Được quyền kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công việc, cung cấp Dịch vụ của Bên C , bao gồm nhưng không giới hạn quyền được phép vào nơi sản xuất,



thực hiện công việc, cung cấp Dịch vụ của Bên C để theo dõi, giám sát quá trình, thực hiện công việc;

有权检查和监督丙方的工作执行过程和服务提供, 包括但不限于有权进入丙方的生产场所、工作实施地和服务提供地, 以跟踪和监督工作进展;

Have the right to inspect and supervise Party C's work execution process and service provision, including but not limited to the right to enter Party C's production sites, work implementation locations, and service provision areas to monitor and supervise the progress of the work;

- d) Trong trường hợp Bên C vi phạm bất kỳ nghĩa vụ, cam kết, thỏa thuận nào mà Bên A cho là vi phạm nghiêm trọng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng, phạt vi phạm, yêu cầu hoàn trả khoản tiền đã thanh toán và yêu cầu bồi thường thiệt hại;

如果丙方违反了任何乙方被认为是严重违约的义务、承诺或协议, 乙方有权协同甲方终止合同, 处以违约罚款, 要求退还已支付的款项, 并要求赔偿损失

If Party C violates any obligations, commitments, or agreements that Party B considers a material breach, Party B has the right to collaborate with Party A to terminate the contract, impose liquidated damages, request a refund of payments made, and seek compensation for losses;

- e) Có quyền phối hợp với Bên A để chấm dứt Hợp đồng trong vòng 3 ngày sau khi Bên C nhận được thông báo chính thức từ Bên A, nếu theo kế hoạch của Bên A, Bên A không còn cần dịch vụ đó. Trong trường hợp này, Bên B sẽ hỗ trợ Bên A thanh toán cho Bên C giá trị tương ứng với phần công việc và sản phẩm đã hoàn thành theo quy định trong Hợp đồng, trừ khi có thỏa thuận khác.

有权在丙方收到甲方正式通知后 3 天内协同甲方终止合同, 如果根据甲方的计划, 甲方不再需要该服务。在这种情况下, 乙方协助甲方支付丙方与合同规定的已完成部分工作和产品相应的价值, 除非另有协议。

Has the right to coordinate with Party A to terminate the contract within 3 days after Party C receives the official notice from Party A, if Party A no longer requires the service according to Party A's plan. In this case, Party B will assist Party A in paying Party C the value corresponding to the part of the work and products completed as stipulated in the contract, unless otherwise agreed.

10.2 Nghĩa vụ của Bên B

乙方的义务:

Obligations of Party B

- d) Hỗ trợ Bên A cung cấp thông tin và tài liệu cần thiết cho Bên C, và phối hợp với Bên A và Bên C trong việc bàn giao và nghiệm thu sản phẩm, công việc và dịch vụ.

协助甲方向丙方提供必要的信息和文件, 并与甲方、丙方协作, 进行产品、工作和服务的交接以及验收工作;

Assist Party A in providing necessary information and documents to Party C, and collaborate with Party A and Party C in the handover and acceptance of products, work, and services;

- e) Cử người kiểm tra, xem xét, xác nhận công việc, sản phẩm, Dịch vụ theo Hợp đồng; và

指派人员检查、审核、确认根据合同进行的工作、产品和服务；并且

To appoint personnel to examin, consider, confirm works, product, Service under the Contract; and

- f) Theo các điều khoản thanh toán quy định trong Hợp đồng, thanh toán đầy đủ và kịp thời cho Bên C.

按照本合同规定的付款条款，及时足额支付给丙方。

Pay to Party C in full and on time according to the payment terms stipulated in this contract.

ĐIỀU 11. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第十一条 终止合同

ARTICLE 11. TERMINATION OF THE CONTRACT

11.1 Tự động chấm dứt

自动终止

Automatic termination

Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau

合同在以下情况下自动终止：

The Contract automatically terminate in the following case:

- a) Các Bên hoàn thành công việc, nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng;

各方根据合同的规定完成工作和义务；

The Parties have completed works, obligation as provided under the Contract;

- b) Chấm dứt theo thỏa thuận bằng văn bản của Các Bên;

根据双方书面协议终止；

Termination in accordance with written agreement of the Parties;

- c) Xảy ra sự kiện bất khả kháng, hoặc chấm dứt theo quy định pháp luật.

发生不可抗力事件，或根据法律规定终止。

Occurrence of Force Majeure, or in case of termination under provisions of laws.

11.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A và Bên B

由甲方和乙方终止合同

Contract termination by Party A and Party B

- a) Bên A và Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

甲方和乙方有权在以下情况下终止合同：

Party A and Party B is entitled to terminate Contract in one of the following events:

- (i) Nếu Dịch vụ, công việc, sản phẩm do Bên C thực hiện, cung cấp không đáp ứng yêu cầu, quy định của Hợp đồng;

如果丙方提供的服务、工作或产品不符合合同的要求和规定

If the Service, works, products provided, supplied by Party C fail to satisfy requirement, provisions of the Contract;



- (ii) Bên C không thực hiện, hoặc không tuân thủ một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng;
 丙方未履行或未遵守合同规定的部分或全部义务;
Party C fails to implement, or fails to comply with partial or entire obligations as provided in the Contract;
- (iii) Bên C bỏ dở công việc, Dịch vụ hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
 丙方中断工作、服务, 或明显表现出不再履行合同义务的意图;
Party C abandons the works, Service or otherwise plainly demonstrates the intention not to continue performance of its obligations under the Contract;
- (iv) Bên C chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần công việc, Dịch vụ hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A và Bên B;
 丙方未经甲方和乙方事先书面同意, 转让全部或部分工作、服务或合同;
Party C subcontracts the whole or partial of the work, Service or assign the Contract without prior written consent of Party A and Party B;
- (v) Bên C bị phá sản hoặc vỡ nợ, tiến hành thanh lý, bị quản lý tài sản, thông đồng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người tiếp nhận, được ủy quyền hoặc người quản lý tài sản, hoặc có hành động nào được thực hiện hoặc sự kiện xảy ra theo quy định pháp luật có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;
 丙方破产或资不抵债, 进行清算, 财产被管理, 与债权人勾结或在接管人、授权人或财产管理人的监督下继续经营, 或根据法律规定发生任何对这些活动或事件产生类似影响的行为或事件;
Party C becomes bankrupt or insolvent, goes into liquidation, has a receiving or administration order made against him, compounds with his creditors, or carries on business under a receiver, trustee or manager for the benefit of his creditors, or if any act is done or event occurs which under applicable laws has a similar effect to any of these acts or events, or
- (vi) Theo quy định của Hợp đồng, pháp luật.
 根据合同和法律规定。
In accordance with provisions of the Contract, provisions of laws.

Trong các trường hợp này, Hợp đồng chấm dứt kể từ ngày theo thông báo của Bên A và Bên B gửi cho Bên C.

在这种情况下, 合同自甲方和乙方通知丙方之日起终止。

In the cases, the Contract is terminated as of the date under Party A and Party B's notice sending to Party C.

- b) Trong trường hợp này, Hợp đồng chấm dứt kể từ ngày theo thông báo của Bên A và Bên B gửi cho Bên C.

在这种情况下, 合同自甲方和乙方通知丙方之日起终止。

In this case, the contract shall be terminated from the date Party A and Party B notify Party C:

Trường hợp việc chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 2 Điều 10 này có hiệu lực, Bên A và Bên B có thể:

如果根据第 10 条第 2 款终止合同, 甲方和乙方可以:

In case where the termination of the Contract in accordance with Clause 2 of this Article 10 becomes effective, Party A and Party B may:

- c) Không thanh toán thêm cho Bên C cho đến khi chi phí thực hiện, hoàn thành và khắc phục sai sót, chậm trễ (nếu có) và các chi phí khác mà Bên A và Bên B chấp thuận đã được xác định; và
在甲方和乙方确认所有实施、完成和纠正错误、延误 (如有) 以及其他费用后, 甲方和乙方将不会再向丙方支付额外费用; 并且

After Party A and Party B confirm all expenses for implementation, completion, and rectification of defects, delays (if any), and other costs, Party A and Party B will not make any further payments to Party C; and

- d) Thu lại từ Bên C các khoản tiền đã tạm ứng, thanh toán, chi phí, thiệt hại phát sinh do lỗi, vi phạm của Bên C sau khi đã trừ đi giá trị công việc, Dịch vụ mà Bên C đã thực sự hoàn thành và được sự chấp thuận của Bên A và Bên B.
从丙方追回因其过失或违规而产生的预付款、已支付款项和费用、损失, 扣除丙方实际完成并获得甲方和乙方批准的工作和服务的价值后。

Recover/collect from Party C advance payment, payment, expenses, damages arising from Party C's fault, breach of Contract after deducting value of work, Service that Party C actually completes and are accepted by Party A and Party B.

11.3 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên C

如果丙方希望终止合同, 需在以下情况下提出:

Terminating Contract by Party C

Bên C có quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

如果出现以下情况, 丙方有权终止合同:

Party C is entitled to terminate the Contract if:

- a) Bên A và Bên B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Hợp đồng;
甲方和乙方未按照合同规定履行付款义务;

Party A and Party B fails to perform payment obligations under the Contract;

- b) Bên A và Bên B bị phá sản hoặc vỡ nợ, tiến hành thanh lý, bị quản lý tài sản, thông đồng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người tiếp nhận, được ủy quyền hoặc người quản lý tài sản, hoặc có hành động nào được thực hiện hoặc sự kiện xảy ra theo quy định pháp luật có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này; hoặc

甲方和乙方破产或资不抵债, 进行清算, 财产被管理, 与债权人串通, 或在接管人、授权人或资产管理者的监督下继续经营, 或根据法律规定发生任何类似影响此类活动或事件的行为或事件; 或

Party A and Party B becomes bankrupt or insolvent, goes into liquidation, has a receiving or administration order made against him, compounds with his creditors, or carries on business under a receiver, trustee or manager for the benefit of his creditors, or if any act is done or event occurs which under applicable laws has a similar effect to any of these acts or events; or

- c) Theo quy định của Hợp đồng, pháp luật.

根据合同和法律规定。

In accordance with provisions of the Contract, provisions of laws.

- 11.4 Trừ khi có quy định cụ thể tại các điều khoản khác của Hợp đồng và pháp luật, trường hợp một Bên hủy bỏ, đơn phương chấm dứt Hợp đồng không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này của Hợp đồng thì sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng. Khi đó, Bên vi phạm hoặc Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thì phải thanh toán một khoản tiền phạt tương ứng 8% giá trị Hợp đồng, bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Bên bị vi phạm.

除非合同其他条款和法律有具体规定，若一方在不属于本合同第一、第二和第三款规定的情况下取消或单方面终止合同，则将被视为违约。此时，违约方或单方面终止合同的一方应支付相当于合同价值 8% 的违约金，并赔偿对方因此产生的所有损失

Unless otherwise specifically provided in other terms hereof and provisions of laws, in case either Party revokes, unilaterally terminates the Contract not in accordance with events as provided at Clause 1, Clause 2, Clause 3 of this Article hereof, then it shall be considered as breach of Contract. In this case, the breaching Party or unilaterally-terminating Party shall have to pay a penalty equivalent to 8% of the value of Contract, compensate for all damage occurred to the aggrieved Party.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第十一条 《一般条款》

ARTICLE 12. GENERAL PROVISIONS

- 12.1. Hợp đồng này là ba ngôn ngữ, sử dụng tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các ngôn ngữ, nội dung tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

本合同为三语，使用中文、越南语和英语。如果语言存在差异，则以英语内容为优先适用。

This contract is trilingual, using Chinese, Vietnamese, and English. In the event of any discrepancies between the languages, the English content shall take precedence.

- 12.2. Các tài liệu sau là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này: Bảng tổng hợp dự toán công tác khảo sát địa địa hình, địa chất.

以下文件为本合同不可分割的一部分：地形、地质勘测工作预算汇总表。

The following documents are an integral part of this contract: Summary table of Topographic and geotechnical survey drilling cost estimate.

- 12.3. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến HỢP ĐỒNG sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật. Bên C cam kết và đảm bảo rằng nhân viên, người lao động, các giám đốc của mình cũng không tiết lộ bất kỳ thông tin, tài liệu nào mà Bên C có được từ Bên A và Bên B, kể cả Sản Phẩm Giao Nộp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác mà không có sự đồng ý trước từ Bên A và Bên B.,
本合同以及与合同相关的所有文件和信息将按照国家现行的保密规定由各方管理。丙方承诺并保证其员工、劳动者及管理人员不会在未获得甲方和乙方事先同意的情况下向任何第三方泄露丙方从甲方和乙方获得的任何信息或文件，包括交付的产品。

This Contract, as well as all documents and information related to the contract, will be managed by the parties in accordance with current regulations of the State on

confidentiality. Party C warrants it shall not- and ensures that its staff, employees, directors shall not- disclose any information, documents that Party C archives from Party A and Party B, including but not limited to the Deliverables, to any third party without prior consent from Party A and Party B.

- 12.4. Các bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thoả thuận trong HỢP ĐỒNG.
各方承诺认真履行合同中约定的条款。

The parties commit to faithfully fulfill the terms agreed upon in the contract.

- 12.5. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ tự động thanh lý khi các Bên hoàn tất tất cả các nghĩa vụ của nhau theo Hợp đồng này;
本合同自签署之日起生效, 并将在各方完成本合同中所有义务后自动终止。

This Contract takes effect from the date of signing and will be automatically liquidated when the Parties complete all their obligations under this contract;

- 12.6. Hợp đồng này chỉ được tạm dừng khi và chỉ khi có yêu cầu của Bên A và Bên B /hoặc trường Hợp bất khả kháng xảy ra. Trong mọi trường hợp nếu không được Bên A và Bên B chấp thuận thì Bên C không được trì hoãn thực hiện Hợp đồng này dưới bất kỳ hình thức nào khác. Nếu Bên C vi phạm thì Bên C sẽ bị phạt 8% tổng giá trị Hợp đồng này cho mỗi lần vi phạm.

本合同仅在甲方和乙方要求/或发生不可抗力事件时可以暂停。在任何情况下, 未经甲方和乙方批准, 丙方不得以任何其他形式延迟本合同的执行。如果丙方违反规定, 将对每次违反处以合同总金额 8%的罚款。

This contract is only suspended upon and only upon request of Party A and Party B /or force majeure. In any case without Party A and Party B's approval, Party C must not delay the performance of this contract in any other form. If Party C violates, Party C will be fined 8% of the total value of this Contract for each violation.

- 12.7. Hợp đồng làm thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, Bên C giữ 02 bản.

本合同一式六份, 具有同等法律效力, 甲方持有两份, 乙方持有两份, 丙方持有两份。

The Contract is made in 06 copies with the same legal value, Party A holds 2 copies, Party B holds 2 copies, Party C holds 2 copies.

- 12.8. Hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng và hết hiệu lực sau khi thanh lý Hợp đồng.

本合同自签署之日起生效, 并在合同清算后失效。

Validity of the contract: This contract takes effect from the date of signing the contract and expires after the liquidation of the contract.

- 12.9. Hợp đồng này được lập thành sáu bản, bao gồm ba phiên bản bằng tiếng Việt, tiếng Trung và tiếng Anh, có giá trị pháp lý tương đương nhau. Bên A giữ hai bản, Bên B giữ hai bản, Bên C giữ hai bản.

本合同共制作六份, 越南语、中文和英语三语版本, 具有同等法律效力。甲方保留两份, 乙方保留两份, 丙方保留两份。

This contract is made in six copies, with three versions in Vietnamese, Chinese, and English, all having equal legal validity. Party A retains two copies, Party B retains two copies, and Party C retains two copies.

Đại diện Bên A

甲方代表

Representative of Party A

Công ty Cổ phần Môi trường và
Xử lý chất thải An Dương

安阳环境与垃圾处理股份公司

ANYANG ENVIRONMENTAL
AND WASTE MANAGEMENT
CO., LTD.



GIÁM ĐỐC

Mai Thị Hương

Đại diện Bên B

乙方代表

Representative of Party B

Công ty Cổ phần Năng lượng
Xanh SUS Ninh Bình

宁平康恒绿色能源股份公司

NINH BINH SUS GREEN
ENERGY JOINT STOCK
COMPANY



TỔNG GIÁM ĐỐC

CHANG SHOUKUI

Đại diện Bên C

丙方代表

Representative of Party C

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai
công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa
chất (CODECO)

地质与矿业建设、工艺展开与咨询
有限责任公司 (CODECO)

CONSULTANCY, TECHNOLOGY
DEVELOPMENT AND
CONSTRUCTION IN MINING
AND GEOLOGY COMPANY
LIMITED (CODECO)



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Đình Kiên

PHỤ LỤC A – KHỐI LƯỢNG VÀ PHẠM VI CÔNG VIỆC

附录 A – 工作量和 工作范围

APPENDIX A – THE FOLLOWING WORKLOAD AND SCOPE



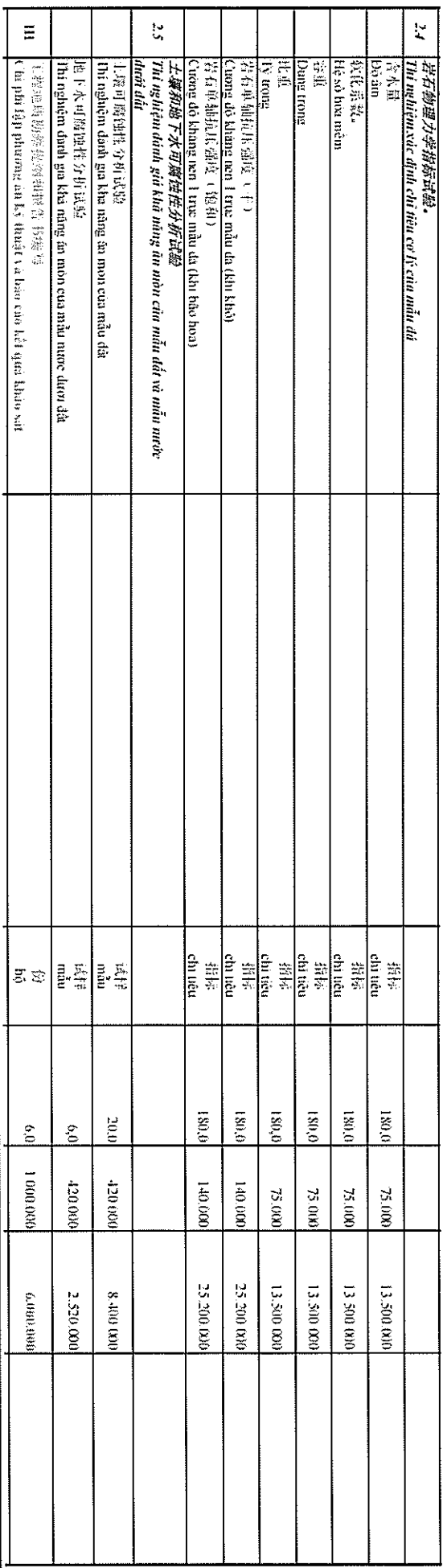
矿冶地质建设、工程设计与咨询服务公司
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)

详细勘察阶段报价表/ BÁO GIÁ CÔNG TÁC KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT GIAI ĐOẠN KHẢO SÁT CHI TIẾT
工程名称/ Công trình : 河静省禄河县红绿乡垃圾焚烧发电厂/ 项目/ Nhà máy đốt rác phát điện tại xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
勘察阶段/ Giai đoạn khảo sát: 详细勘察/ Khảo sát chi tiết

序号 STT	工作项目 NỘI DUNG CÔNG VIỆC	说明 Giải trình	单位 ĐƠN VỊ	工作量 KHỐI LƯỢNG	单价 ĐƠN GIÁ (VNĐ)	价格 THÀNH TIỀN (VNĐ)	备注 GHI CHÚ
I	野外地质工作 (野外地质调查及填图)					1.289.650.000	
1.1	确定钻孔位置。	共91个孔，其中一般性钻孔为56个，控制性钻孔为35个。 钻孔深度为91米，其中56个钻孔深度为35米，控制性钻孔为56米。 钻孔直径为35毫米，控制性钻孔为100毫米。	个 lỗ	91,0	2.50.000	22.750.000	
1.2	钻孔回浆测试：孔径 0 ~ 30m、I ~ III 级土。 钻孔回浆测试：孔径 0 ~ 30m、I ~ III 级土。 钻孔回浆测试：孔径 0 ~ 30m、I ~ III 级土。	(1) 56个一般性钻孔 * 100m/孔 + 35个控制性钻孔 * 100m/孔在 I ~ III 级土中。 (2) 56个一般性钻孔 * 100m/孔 + 35个控制性钻孔 * 100m/孔在 IV ~ VI 级土中。 (3) 56个一般性钻孔 * 100m/孔 + 35个控制性钻孔 * 100m/孔在 IV ~ VI 级土中。	米 m	910,0	450.000	409.500.000	钻孔数量是根据设计院所给的钻孔布置平面图 钻孔深度是根据设计院所提出的任务书和参考地质场地的勘察报告
1.3	钻孔回浆测试：孔径 0 ~ 60m、IV ~ VI 级土。 钻孔回浆测试：孔径 0 ~ 60m、IV ~ VI 级土。 钻孔回浆测试：孔径 0 ~ 60m、IV ~ VI 级土。	(1) 56个一般性钻孔 * 100m/孔 + 35个控制性钻孔 * 100m/孔在 IV ~ VI 级土中。 (2) 56个一般性钻孔 * 100m/孔 + 35个控制性钻孔 * 100m/孔在 IV ~ VI 级土中。 (3) 56个一般性钻孔 * 100m/孔 + 35个控制性钻孔 * 100m/孔在 IV ~ VI 级土中。	米 m	1.085,0	750.000	813.750.000	
1.4	岩石试样采集。 岩石试样采集。 岩石试样采集。	平均每个钻孔采集一组样（根据岩石工程勘察规范GB50021-2001的第4.1.9条规定）。 取样数量可根据实际地层分布情况向未相应调整。 平均每个钻孔采集一组样（根据岩石工程勘察规范GB50021-2001的第4.1.9条规定）。 取样数量可根据实际地层分布情况向未相应调整。	样 m	998,0	-	-	已包含
1.5	标准贯入试验 (SPI)。 标准贯入试验 (SPI)。 标准贯入试验 (SPI)。	平均每个钻孔进行一次试验。 平均每个钻孔进行一次试验。 平均每个钻孔进行一次试验。	次 lần	455,0	30.000	13.650.000	

1.6	地下水位观测水井（长期观测）。 Khuon giếng quan trắc mức nước dưới đất (phục vụ quan trắc lâu dài)	地下水位观测井深度预设为 20.0米。 Chiều sâu các giếng quan trắc mức nước dưới đất dự kiến là 20.0m	井 giếng	6.0	5 000 000	30 000 000	
II	室内试验工作 Công tác thí nghiệm trong phòng					317 910 000	
2.1	土的物理性质指标 Chỉ tiêu vật lý của mẫu đất						
	土的含水率 (w) Độ ẩm tự nhiên của đất (w)		指标 chỉ tiêu	420.0	28 000	11 700 000	
	土的密度 (ρ) Khối lượng thể tích tự nhiên của đất (ρ)		指标 chỉ tiêu	420.0	23 000	9 660 000	
	土的密度 (ρs) Khối lượng riêng của đất (ρs)		指标 chỉ tiêu	530.0	25 000	13 250 000	
	土颗粒分析 (P) Phân tích thành phần hạt của đất (P)		指标 chỉ tiêu	530.0	26 000	13 780 000	
	液限 (w _L) Giới hạn chảy (w _L)		指标 chỉ tiêu	420.0	26 000	10 920 000	
	塑限 (w _p) Giới hạn dẻo (w _p)		指标 chỉ tiêu	420.0	26 000	10 920 000	
	土的相对密度试验 Thí nghiệm đo chất lượng dẻo của mẫu đất cát		指标 chỉ tiêu	110.0	38 000	4 180 000	
2.2	土的力学性质指标 Chỉ tiêu cơ học của mẫu đất						
	土的侧限压缩试验 Thí nghiệm nén 1 trục không nở hông mẫu đất		指标 chỉ tiêu	420.0	25 000	10 500 000	

	土的直接剪切试验 Thí nghiệm cắt phẳng trục tiếp mẫu đất		指标 chỉ tiêu	420.0	30 000	12 600 000	
	土的静止侧压系数试验 Thí nghiệm hệ số áp lực ngang của đất		指标 chỉ tiêu	420.0	95 000	39 900 000	
2.3	土的抗剪强度指标 Chỉ tiêu sức bền của đất						
	土的无侧限抗压强度试验 Thí nghiệm xác định cường độ kháng nén 1 trục nở hông mẫu đất		指标 chỉ tiêu	600.0	32 000	1 920 000	
	土的渗透系数试验 Thí nghiệm xác định hệ số thấm của mẫu đất		指标 chỉ tiêu	400.0	25 000	1 000 000	
	土的标准固结试验 Thí nghiệm nén cô kết mẫu đất		指标 chỉ tiêu	400.0	355 000	14 200 000	
	土的三轴试验、固结试验 Thí nghiệm 3 trục mẫu đất, sơ đồ (U)		指标 chỉ tiêu	300.0	600 000	18 000 000	
	土的三轴试验、(U) 试验 Thí nghiệm 3 trục mẫu đất, sơ đồ (U)		指标 chỉ tiêu	300.0	1 000 000	30 000 000	



2021年12月05日

李 强 总工程师



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02437550428

Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499

NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 21 tháng 11 năm 2025

Mã của cơ quan thuế: 00CEF817009C2B4A84B11767169937392B

Ký hiệu: 1C25TMD

Số: 190

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI AN DƯƠNG

Địa chỉ: Xóm Cồn Tooc, xã Hồng Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Số tài khoản: Tại:

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Mã số thuế: 2901572366

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Quyết toán dịch vụ tư vấn khảo sát địa chất dự án Nhà máy đốt rác phát điện tại xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, theo hợp đồng số 169/2024/HĐKT, ký ngày 27/12/2024.				1.552.821.000
Tỷ giá: 1 VND / VND		Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:			1.552.821.000
Quy đổi: 1.677.046.680 VND		Tiền thuế GTGT:			124.225.680
Thuế suất GTGT: 8%		Tổng tiền thanh toán:			1.677.046.680

Số tiền bằng chữ: Một tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN
KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG
MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 21/11/2025 08:26:31

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP (Information of the income paying organization):

- [01] Tên tổ chức trả thu nhập (Name of the income paying organization): CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MÔ - ĐỊA CHẤT
- [02] Mã số thuế (Tax identification number): 0101074336
- [03] Địa chỉ (Address): Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.
- [04] Điện thoại (Telephone Number): 02437550428

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH (Personal information, business household, individual business):

- [05] Họ và tên (Full name): Phạm Thị Ngọc Hà
- [06] Mã số thuế (Tax identification number): 019181000053
- [07] Quốc tịch (Nationality): Việt Nam
- [08] Cá nhân cư trú (Resident individual): ☒ [09] Cá nhân không cư trú (Non Resident individual): ☐
- [10] Địa chỉ (Contact Address): Số 1, dãy A3 ngõ 126 Hoàng Quốc Việt, tổ 16, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
- [11] Điện thoại liên hệ (Telephone Number): 0982455486
- [12] Sổ định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc sổ hộ chiếu (Trường hợp chưa đăng ký thuế): 019181000053
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ (Information of personal income tax withholding):

- [13] Khoản thu nhập (Type of income): Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025
- [14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc (The aforesaid deductible insurance premiums): 0 đồng
- [15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học (Charitable contribution): 0 đồng
- [16] Thời điểm trả thu nhập (Time of income payment): Từ tháng (month): 1 đến tháng (month): 12 năm (year): 2025
- [17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ (Total taxable income to be-withheld): 25.000.000 đồng
- [18] Tổng thu nhập tính thuế (Total tax calculation income): 25.000.000 đồng
- [19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ (Amount of personal income tax withheld): 2.500.000 đồng

Hà Nội, ngày (date) 25 tháng (month) 4 năm (year) 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN,
TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY
DỰNG MÔ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 25/04/2026

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN,
TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ
VÀ XÂY DỰNG MÔ - ĐỊA
CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số (Form No): 03/TNCN
Ký hiệu (Serial No): CT/26E
Số (No.): 235

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP (Information of the income paying organization):

[01] Tên tổ chức trả thu nhập (Name of the income paying organization): CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MÔ - ĐỊA CHẤT
[02] Mã số thuế (Tax identification number): 0101074336
[03] Địa chỉ (Address): Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.
[04] Điện thoại (Telephone Number): 02437550428

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH (Personal information, business household, individual business):

[05] Họ và tên (Full name): Nhữ Việt Hà
[06] Mã số thuế (Tax identification number): 035078000432
[07] Quốc tịch (Nationality): Việt Nam
[08] Cá nhân cư trú (Resident individual): ☒ [09] Cá nhân không cư trú (Non Resident individual): ☐
[10] Địa chỉ (Contact Address): P101 nhà C3 phường Láng, thành phố Hà Nội
[11] Điện thoại liên hệ (Telephone Number): 0903462689
[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu (Trường hợp chưa đăng ký thuế): 035078000432
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ (Information of personal income tax withholding):

[13] Khoản thu nhập (Type of income): Thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025
[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc (The aforesaid deductible insurance premiums): 0 đồng
[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học (Charitable contribution): 0 đồng
[16] Thời điểm trả thu nhập (Time of income payment): Từ tháng (month): 6 đến tháng (month): 6 năm (year): 2025
[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ (Total taxable income to be-withheld): 8.000.000 đồng
[18] Tổng thu nhập tính thuế (Total tax calculation income): 8.000.000 đồng
[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ (Amount of personal income tax withheld): 800.000 đồng

Hà Nội, ngày (date) 27 tháng (month) 7 năm (year) 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN,
TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY
DỰNG MÔ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 27/07/2026

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP (Information of the income paying organization):

- [01] Tên tổ chức trả thu nhập (Name of the income paying organization): CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MÔ - ĐỊA CHẤT
- [02] Mã số thuế (Tax identification number): 0101074336
- [03] Địa chỉ (Address): Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.
- [04] Điện thoại (Telephone Number): 02437550428

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH (Personal information, business household, individual business):

- [05] Họ và tên (Full name): Dương Văn Bình
- [06] Mã số thuế (Tax identification number): 031087000122
- [07] Quốc tịch (Nationality): Việt Nam
- [08] Cá nhân cư trú (Resident individual): ☒ [09] Cá nhân không cư trú (Non Resident individual): ☐
- [10] Địa chỉ (Contact Address): Tổ 15 Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng, Việt Nam.
- [11] Điện thoại liên hệ (Telephone Number): 0904546259
- [12] Sổ định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc sổ hộ chiếu (Trường hợp chưa đăng ký thuế): 031087000122
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ (Information of personal income tax withholding):

- [13] Khoản thu nhập (Type of income): Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025.
- [14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc (The aforesaid deductible insurance premiums): 0 đồng
- [15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học (Charitable contribution): 0 đồng
- [16] Thời điểm trả thu nhập (Time of income payment): Từ tháng (month): 1 đến tháng (month): 12 năm (year): 2025
- [17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ (Total taxable income to be-withheld): 20.500.000 đồng
- [18] Tổng thu nhập tính thuế (Total tax calculation income): 20.500.000 đồng
- [19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ (Amount of personal income tax withheld): 2.050.000 đồng

Hà Nội, ngày (date) 6 tháng (month) 4 năm (year) 2026
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN,
TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY
DỰNG MÔ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 06/04/2026

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

DANH SÁCH CÁN BỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
SỐ 169/2024-CODECO ngày 27/12/2024

STT	Họ và tên	Tên hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
1	Đỗ Minh Tính	Tư vấn,, khảo sát địa chất dự án Nhà máy đốt rác phát điện tại xã Hồng Lộc, H.Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	HĐ: 27/12/2024-21/11/2025	Chủ nhiệm
2	Phạm Thị Ngọc Hà			Thành viên
3	Bùi Văn Bình			Thành viên
4	Dương Văn Bình			Thành viên
5	Nhữ Việt Hà			Thành viên

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI
CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Đình Kiên